

Tên:

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 4

Từ vựng HW:

Nghe HW:



UNIT 2: FAMILIES - VOCABULARY

A. THEORY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w4_vocab



I. VOCABULARY A – MONTHS IN A YEAR

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	January (n)	Tháng Một		7	July (n)	Tháng Bảy	
2	February (n)	Tháng Hai		8	August (n)	Tháng Tám	
3	March (n)	Tháng Ba		9	September (n)	Tháng Chín	
4	April (n)	Tháng Tư		10	October (n)	Tháng Mười	
5	May (n)	Tháng Năm		11	November (n)	Tháng Mười Một	
6	June (n)	Tháng Sáu		12	December (n)	Tháng Mười Hai	

II. VOCABULARY B – BIRTHDAY

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	birthday (n)	sinh nhật		3	string (n)	sợi dây	
2	coin (n)	đồng xu		4	rice cake (n)	bánh gạo	

Note: n = noun: danh từ.

* Structure:

When is your birthday? – It's in [month].

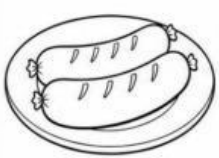
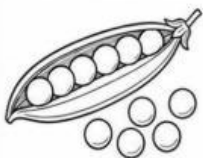
(Sinh nhật bạn là khi nào? Vào tháng ...)

E.g: When is your birthday? – It's in **May**.

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w4_extra-vocab-1



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	favourite (adj)	yêu thích		4	jacket (n)	áo khoác	
2	living room (n)	phòng khách		5	sausage (n)	xúc xích	
3	glasses (n)	kính mắt		6	peas (n)	đậu Hà Lan	

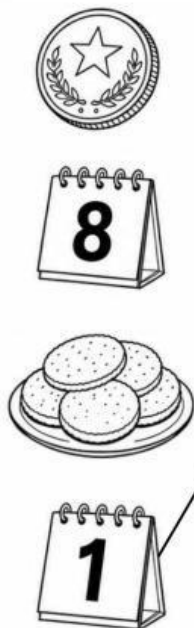
Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

B. HOMEWORK

VOCABULARY (20 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm các từ ở mục I. VOCABULARY A và II. VOCABULARY B (trang 1).

II. Match the pictures with the words. (Nối tranh với từ vựng.)



- 0. January
- 1. April
- 2. August
- 3. October
- 4. birthday
- 5. coin
- 6. string
- 7. rice cake



III. Look at the picture and unscramble the words. (Nhìn tranh và sắp xếp lại từ.)

When is your birthday?		
0.	 R A Y F E B U R	It's in <u>F E B R U A R Y</u> .
1.	 A Y M	It's in ____.
2.	 M E R D E C B E	It's in _____.
3.	 N E J U	It's in ____.
4.	 T E R S E M P B E	It's in _____.
5.	 L U J Y	It's in ____.
6.	 B O T O R E C	It's in _____.

IV. Choose the correct answers. (Chọn đáp án đúng.)

0. I _____ reading _____ drawing. ☒ A. like - and B. likes - and C. like - or	
1. She likes _____ and _____. A. singing - dance B. sing - dance C. singing - dancing	

2. He _____ like running _____ swimming. A. don't - or B. doesn't - or C. doesn't - and	
3. They _____ like cleaning or _____ dishes. A. don't - washing B. doesn't - washing C. don't - wash	
4. When is your birthday? - It's in _____. A. January B. March C. April	
5. When is your birthday? - It's in _____. A. June B. July C. August	
6. When is your birthday? - It's in _____. A. October B. September C. November	
7. When is your birthday? - It's in _____. A. March B. February C. May	

STARTERS LISTENING PART 3 (5 questions)



Con truy cập link/quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w4_starters-listening

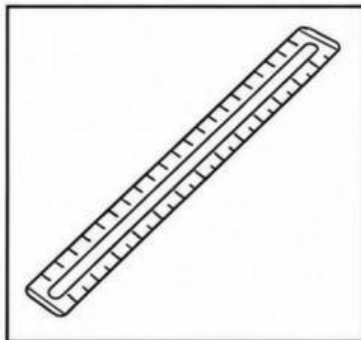


Listen and tick (✓) the box. There is one example.

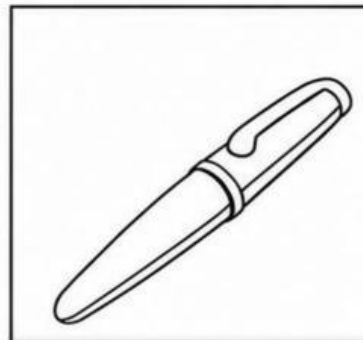
What has Ann got in her bag?



A ☒



B ☐



C ☐

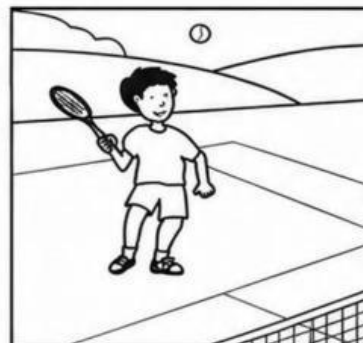
1 Which is Nick's favourite sport?



A ☐

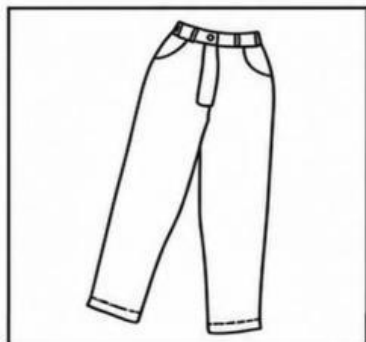


B ☐



C ☐

2 What is May buying?



A ☐



B ☐

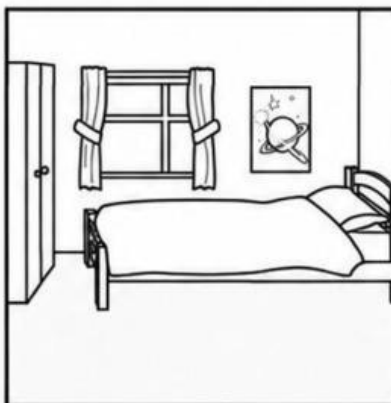


C ☐

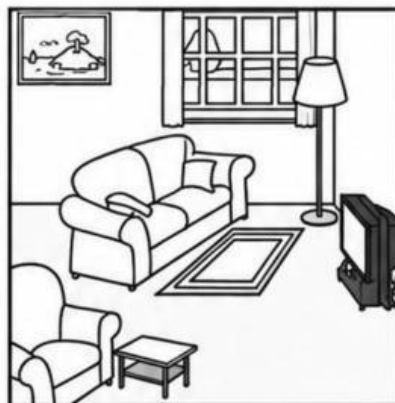
3 Where's the camera?



A ☐

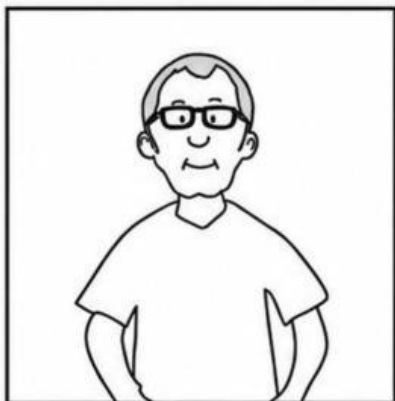


B ☐



C ☐

4 Which man is Bill's teacher?



A ☐

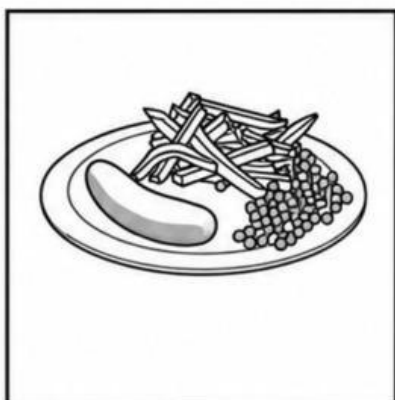


B ☐

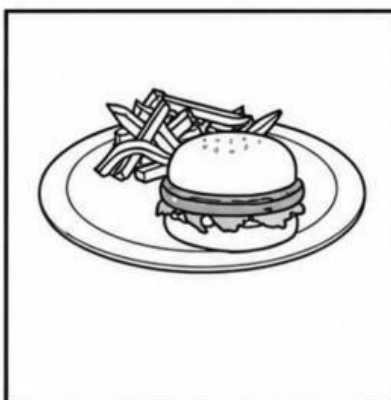


C ☐

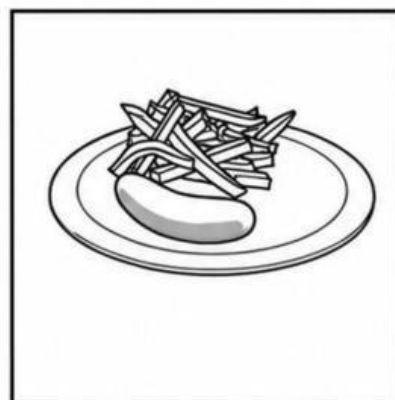
5 What does Sam want for lunch?



A ☐



B ☐



C ☐